

Số:51 / BC-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai tỉnh Tuyên Quang năm 2018

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2018 trên địa tỉnh, cụ thể như sau:

I. Tình hình tổ chức thực hiện

1. Vị trí địa lý

Tuyên Quang là tỉnh thuộc vùng miền núi phía Bắc, có vị trí địa lý từ 21°29' đến 22°42' vĩ độ Bắc; 104°50' đến 105°36' kinh độ Đông.

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng.
- Phía Nam giáp các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc.
- Phía Đông giáp các tỉnh Bắc Cạn, Thái Nguyên.
- Phía Tây giáp tỉnh Yên Bái.

Toàn tỉnh có 07 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: thành phố Tuyên Quang, các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hoá, Na Hang và Lâm Bình; với 141 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 129 xã, 7 phường và 5 thị trấn. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 586.790 ha (không thay đổi so với số liệu thống kê đất đai năm 2017).

2. Nguồn tài liệu

Thống kê diện tích đất đai năm 2018 được thực hiện trên cơ sở số liệu thực hiện theo Chỉ thị số 364/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Kế thừa số liệu Kiểm kê đất đai năm 2017; số liệu diện tích tự nhiên cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được điều chỉnh theo hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện (theo Chỉ thị số 364/CT-TTg); những kết quả đo đạc, đăng ký, thống kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kết quả giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh năm 2018.

3. Công tác chỉ đạo

Để bảo đảm hoàn thành tốt công tác thống kê đất đai định kỳ năm 2018 ở ba cấp (tỉnh, huyện, xã) theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2018 theo đúng quy định.

II. Kết quả thống kê đất đai năm 2018

1. Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Số liệu tổng diện tích tự nhiên 07 đơn vị hành chính cấp huyện vẫn giữ nguyên như số liệu thống kê đất đai năm 2017, không thay đổi về đường địa giới hành chính cấp tỉnh và cấp huyện, cụ thể:

Số TT	Tên huyện, thành phố	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Thành phố Tuyên Quang	11.906,0	2,0
2	Huyện Yên Sơn	113.301,5	19,3
3	Huyện Sơn Dương	78.795,1	13,4
4	Huyện Hàm Yên	90.054,7	15,4
5	Huyện Chiêm Hoá	127.882,3	21,8
6	Huyện Na Hang	86.353,7	14,7
7	Huyện Lâm Bình	78.496,7	13,4
	Toàn tỉnh	586.790	100,0

2. Diện tích hiện trạng sử dụng đất phân theo nhóm đất

2.1- Nhóm đất nông nghiệp: 540.133 ha, chiếm: 92,0% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

a) Đất sản xuất nông nghiệp: 94.795 ha, chiếm 16,2 %.

- Đất trồng lúa: 28.275 ha, chiếm 4,8 %, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 22.151 ha; đất trồng lúa nước còn lại: 6.123 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 25.956 ha, chiếm 4,4 %, trong đó:

+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 12.775 ha,

+ Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác: 13.181 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 40.564,6 ha, chiếm 6,9 %.

b) Đất lâm nghiệp: 441.603 ha, chiếm 75,3 %.

- Đất rừng sản xuất: 274.817 ha, chiếm 46,8 %,

- Đất rừng phòng hộ: 120.248 ha, chiếm 20,5%,

- Đất rừng đặc dụng: 46.537 ha; chiếm 7,9 %,
- c) Đất nuôi trồng thủy sản: 3.380 ha; chiếm 0,6 %.
- d) Đất nông nghiệp khác: 356 ha; chiếm 0,1 %.

2.2- *Nhóm đất phi nông nghiệp*: 39.707 ha; chiếm 6,8 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- a) Đất ở tại nông thôn: 5.616 ha; chiếm 1,0 %.
- b) Đất ở tại đô thị: 541 ha; chiếm 0,1 %.
- c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 179 ha; chiếm 0,03 %.
- d) Đất quốc phòng: 2.397 ha; chiếm 0,4 %.
- đ) Đất an ninh: 318 ha; chiếm 0,05 %.
- e) Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 881 ha; chiếm 0,2 %.
- f) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.990 ha; chiếm 0,3%.
- g) Đất có mục đích công cộng: 17.640 ha; chiếm 3,0%.
- h) Đất tôn giáo: 24 ha.
- k) Đất tín ngưỡng: 29 ha.
- h) Đất nghĩa trang nghĩa địa: 871 ha; chiếm 0,1 %.
- l) Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: 9.087 ha; chiếm 1,5 %.
- m) Đất mặt nước chuyên dùng: 132 ha; chiếm 0,02 %.

2.3- *Nhóm đất chưa sử dụng*: 6.950 ha; chiếm 1,2 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- a) Đất bằng chưa sử dụng: 989 ha; chiếm 0,2 %.
- b) Đất đồi núi chưa sử dụng: 1.962 ha; chiếm 0,3 %.
- c) Đất núi đá không có rừng cây: 3.999,8 ha; chiếm 0,68 %.

(Chi tiết thể hiện tại Biểu 01- TKĐĐ; Biểu 02- TKĐĐ (đất nông nghiệp), Biểu 03- TKĐĐ (đất phi nông nghiệp), Biểu 4- TKĐĐ, Biểu 11- TKĐĐ kèm theo).

3. Đánh giá tình hình biến động về sử dụng đất từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

3.1- Về diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính

- Biến động về diện tích tự nhiên của tỉnh Tuyên Quang và của các huyện, các xã vẫn giữ nguyên như số liệu thống kê năm 2017; không có sự thay đổi, điều chỉnh về địa giới hành chính các cấp (tỉnh, huyện, xã) của cấp có thẩm quyền, thể hiện ở bảng sau:

Số TT	Tên huyện, thành phố	Diện tích thống kê năm 2016 (ha)	Diện tích thống kê năm 2015 (ha)	Chênh lệch
1	Thành phố Tuyên Quang	11.906,0	11.906,0	-
2	Huyện Yên Sơn	113.301,5	113.301,5	-
3	Huyện Sơn Dương	78.795,1	78.795,1	-
4	Huyện Hàm Yên	90.054,7	90.054,7	-
5	Huyện Chiêm Hoá	127.882,3	127.882,3	-
6	Huyện Na Hang	86.353,7	86.353,7	-
7	Huyện Lâm Bình	78.496,7	78.496,7	-
	Toàn tỉnh	586.790	586.790	-

3.2- Tình hình biến động các loại đất được thể hiện ở bảng sau:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích thống kê năm 2018 (ha)	Diện tích thống kê năm 2017 (ha)	Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		586.790	586.790	0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	540.133	540.233	-100
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	94.795	94.878	-84
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	54.231	54.280	-49
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.275	28.297	-22
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.956	25.983	-27
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.564	40.599	-35
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	441.603	441.620	-17
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274.817	274.834	-17
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.248	120.249	-1
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.537	46.537	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.380	3.378	2
1.4	Đất làm muối	LMU			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356	356	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.706,5	39.602	105
2.1	Đất ở	OCT	6.157	6.145	12
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.616	5.604	12
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541	541	0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	23.406	23.297	109

3.3.2- Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2018 giảm so với năm 2017 là 28,7 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất ở tại nông thôn 03 ha; đất ở tại đô thị 0,1 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,54 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,4 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 18,86 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,24 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha. Đồng thời tăng trong kỳ là 1,64 ha do chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,33 ha và Đất bằng chưa sử dụng 0,27 ha.

3.3.3- Đất trồng cây lâu năm: năm 2018 giảm so với năm 2017 là 34,99 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất ở tại nông thôn 0,9 ha; đất ở tại đô thị 0,6 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,3 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,34 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,55 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 25,63 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,18 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,45 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,09 ha. Đồng thời tăng trong kỳ là 0,29 ha từ đất rừng sản xuất.

3.3.4- Đất rừng sản xuất năm 2018 giảm so với năm 2017 là 16,49 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất ở tại nông thôn 0,5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,46 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,44 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 11,82 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,6 ha.

3.3.5- Đất rừng phòng hộ năm 2018 giảm so với năm 2017 là 0,77 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

3.3.6- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2018 giảm so với năm 2017 là 4,8 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: đất ở tại nông thôn 0,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,79 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,93 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha. Đồng thời tăng trong kỳ là 6,53 ha do chuyển từ đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,3 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,09 ha.

3.3.7- Đất ở tại nông thôn năm 2018 tăng so với năm 2017 là 12,03 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 10,3 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,3 ha; đất trồng cây lâu năm 0,9 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,02 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 0,38 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,21 ha.

3.3.8- Đất ở tại đô thị năm 2018 tăng so với năm 2017 là 0,68 ha từ các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm 0,6 ha; Đồng thời giảm trong kỳ là 0,37 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,25 ha.

3.3.9- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2018 tăng so với năm 2017 là 1,95 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 0,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm 0,3 ha; đất rừng sản xuất 0,4 ha; đất ở tại đô thị 0,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,42 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích thống kê năm 2018 (ha)	Diện tích thống kê năm 2017 (ha)	Tăng(+) giảm(-)
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	179	177	2
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.397	2.397	0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318	318	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	881	880	2
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.990	1.964	27
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.640	17.562	79
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	24	0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29	27	2
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	871	870	1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.087	9.107	-19
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132	132	0
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.950	6.956	-5
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	989	992	-3
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.962	1.964	-2
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4.000	4.000	0

3.3- Việc chuyển các loại đất trong kỳ thống kê

Diện tích biến động các loại đất từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 chủ yếu do thực hiện các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Xây dựng các công trình giao thông (*Xây dựng 02 tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai*); xây dựng Nhà máy sản xuất giày, dép xuất khẩu Tuyên Quang; xây dựng thủy điện Sông Lô 8; xây dựng Quảng trường và nhà văn hóa thể thao thuộc dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang; Các công trình thương mại, dịch vụ (*xây dựng các cửa hàng xăng dầu, công trình phục vụ phát triển thương mại*); công trình dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và điểm du lịch sinh thái; xây dựng công trình khai thác khoáng sản; xây dựng các khu dân cư, khu tái định cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật, công cộng khác...

Các loại đất biến động cụ thể như sau:

3.3.1- Đất trồng lúa: năm 2018 giảm so với năm 2017 là 21,9 ha do chuyển sang các loại đất khác, cụ thể: Đất ở tại nông thôn 10,3 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,61 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,98 ha.

0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,6 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 0,22 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha.

3.3.10- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2018 tăng so với năm 2017 là 2,52 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất rừng sản xuất 0,46 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; Đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,74 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,15 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 0,64 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,22 ha.

3.3.11- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2018 tăng so với năm 2017 là 26,34 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 2,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,42 ha; đất trồng cây lâu năm 4,55 ha; đất rừng sản xuất 2,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,79 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,93 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,69 ha; đất bằng chưa sử dụng 1,78 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 2,0 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 0,19 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

3.3.12- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2018 tăng so với năm 2017 là 81,66 ha từ các loại đất như sau: Đất trồng lúa 8,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,86 ha; đất trồng cây lâu năm 25,63 ha; đất rừng sản xuất 11,82 ha; đất rừng phòng hộ 0,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,93 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha; Đất ở tại đô thị 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,22 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,19 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,38 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 0,39 ha. Đồng thời giảm trong kỳ là 2,92 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,74 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,93 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,07ha.

3.3.13- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2018 tăng so với năm 2017 là 2,49 ha từ các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 2,18 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,07 ha.

3.3.14- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2018 tăng so với năm 2017 là 1,05 ha từ các loại đất như sau: đất trồng cây lâu năm 0,45 ha; đất rừng sản xuất 0,6 ha.

3.3.15- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2018 tăng so với năm 2017 là 0,31 ha từ các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,2 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; Đồng thời giảm trong kỳ là 19,71 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 1,33 ha ; đất nuôi trồng thủy sản 6,3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,69 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 11,38 ha.

3.3.16- Đất bằng chưa sử dụng năm 2018 giảm so với năm 2017 là 2,92 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha ; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,6 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,78 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,01 ha.

3.3.17- Đất đồi núi sử dụng năm 2018 giảm so với năm 2017 là 2,39 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,0 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,39 ha.

(Chi tiết có Biểu 10-TKĐĐ, Biểu 12-TKĐĐ kèm theo)

3.4. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Diện tích đất đai biến động trong năm 2018 cơ bản theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tình hình quản lý biến động đất đai đã được chú trọng, việc chuyển mục đích các loại đất được quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp trong năm 2018 giảm do đã chuyển mục đích sang đất trụ sở cơ quan, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, sang xây dựng công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng và làm khu dân cư.

- Nhóm đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do đầu tư các công trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng, các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nhóm đất chưa sử dụng giảm do được đưa vào sử dụng theo các mục đích xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

IV. Kết luận

Kết quả thống kê đất đai năm 2018, tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện đúng, đủ nội dung, bảo đảm theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số liệu thống kê được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai năm 2017, đã cập nhật, chỉnh lý các biến động trong năm 2018, phản ánh hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thực hiện thống kê đất đai.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: *xx*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, NNPTNT, XD;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC (Tính 28).

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

Biểu 01/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		586.790	351.465	247.327	39.881	16.303	47.834	-	66	-	-	54	235.325	228.654	15	6.655
1	Đất nông nghiệp	NNP	540.133	330.585	241.184	30.224	12.040	47.136	-	-	-	-	1	209.548	209.546	1,6	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	94.795	94.070	88.661	2.884	2.524	1	-	-	-	-	1	724	723	1,6	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	54.231	54.170	50.531	1.200	2.439	0,4	-	-	-	-	1	61	59	1,6	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.275	28.268	26.880	14	1.373	0,4	-	-	-	-	-	7	5	1,6	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.956	25.902	23.651	1.186	1.065	-	-	-	-	-	1	54	54	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.564	39.900	38.130	1.684	85	0,3	-	-	-	-	0,2	664	664	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	441.603	232.784	149.340	27.041	9.295	47.108	-	-	-	-	-	208.818	208.818	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274.817	179.629	149.340	27.041	469	2.779	-	-	-	-	-	95.188	95.188	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.248	44.347	-	-	18	44.329	-	-	-	-	-	75.901	75.901	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.537	8.808	-	-	8.808	-	-	-	-	-	-	37.729	37.729	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.380	3.377	3.175	93	108	0,4	-	-	-	-	-	3	3	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356	354	8	206	114	27	-	-	-	-	-	2	2	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39.707	20.880	6.143	9.657	4.262	698	-	66	-	-	53	18.826,7	12.158,0	13,6	6.655,1
2.1	Đất ở	OCT	6.157	6.138	6.126	11	-	-	-	-	-	-	-	19	11	8,4	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.616	5.605	5.594	11	-	-	-	-	-	-	-	11	10	1,1	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541	533	533	-	-	-	-	-	-	-	-	8	1	7,3	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	23.406	13.787	17	9.614	3.392	698	-	66	-	-	-	9.619,0	7.844	5,3	1.769,4
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	179	179	-	-	178	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.397	2.392	-	-	2.392	-	-	-	-	-	-	5	-	4,5	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318	318	-	-	318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	881	881	-	2	227	652	-	-	-	-	-	0	0	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.990	1.974	17	1.877	14	1	-	66	-	-	-	16,7	16,0	0,7	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	17.640	8.043	-	7.736	262	45	-	-	-	-	-	9.597	7.828	-	1.769
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	24	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-	29	0	0	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	871	871	-	-	871	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.087	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	9.085	4.200	-	4.886
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	102	102	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.950	6.950	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	989	989	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.962	1.962	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Châu
Nguyễn Thị Hồng Châu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Đặng Minh Tôn
Đặng Minh Tôn

Ngày 06 tháng 05 năm 2019

TM. Ủy ban nhân dân

(Chỉ tích họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đình Quang
Nguyễn Đình Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh: Tuyên Quang

Biểu 02/TKĐĐ

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)=(6)+...+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15+..+(17)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	540.133	330.585	241.184	30.224	12.040	47.136	-	-	-	1	209.548	209.546	1,6	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	94.794	94.070	88.661	2.884	2.524	0,7	-	-	-	1	724	723	1,6	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	54.231	54.170	50.531	1.200	2.439	0,4	-	-	-	1	61	59	1,6	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.275	28.268	26.880	14	1.373	0,4	-	-	-	-	7	5	1,6	-
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22.151	22.145	20.987	2	1.155	-	-	-	-	-	6	4	1,6	-
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6.123	6.123	5.893	12	218	0,4	-	-	-	-	1	1	-	-
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.956	25.902	23.651	1.186	1.065	-	-	-	-	1	54	54	-	-
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	12.775	12.757	12.369	217	171					1	18	18		
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	13.181	13.145	11.282	969	894						36	36		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.564	39.900	38.130	1.684	85	0,3	-	-	-	0	664	664	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	441.602,6	232.784,3	149.340,4	27.041,2	9.294,8	47.107,9	-	-	-	-	208.818,3	208.818,3	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274.817	179.629	149.340	27.041	469	2.779	-	-	-	-	95.188	95.188	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.248	44.347	-	-	18	44.329	-	-	-	-	75.901	75.901	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.537	8.808	-	-	8.808	-	-	-	-	-	37.729	37.729	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.380	3.377	3.175	93	108	0,4	-	-	-	-	3	3	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356	354	8	206	114	27	-	-	-	-	2	2	-	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Châu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



Đặng Minh Tôn

Biểu 03/TKĐĐ

THÔNG KÊ KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+..+(18)	(16)	(17)	(18)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.707	20.880	6.143	9.657	4.262	698	-	66	-	-	53	18.827	12.158	14	6.655
2,1	Đất ở	OCT	6.157	6.138	6.127	11	-	-	-	-	-	-	-	19	11	8	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.616	5.605	5.594	11	-	-	-	-	-	-	-	11	10	1	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541	533	533	-	-	-	-	-	-	-	-	8	1	7	-
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	23.406	13.787	16	9.614	3.392	698	-	66	-	-	-	9.619	7.844	5	1.769
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	179	179	-	-	178	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.397	2.392	-	-	2.392	-	-	-	-	-	-	5	-	5	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318	318	-	-	318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	881	881	-	2	227	652	-	-	-	-	-	0	0	-	-
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13	13	-	-	1	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24	24	-	-	16	8	-	-	-	-	-	0	0	-	-
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11	11	-	-	9	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	76	76	-	0	5	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	562	562	-	2	1	559	-	-	-	-	-	0	0	-	-
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	196	196	-	0	195	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.990	1.974	17	1.877	14	1	-	66	-	-	-	16,7	16,0	0,7	-
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	281	281	-	222	-	-	-	59	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	110	110	-	104	-	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81	81	1	78	1	0	-	-	-	-	-	0	0	-	-
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	453	447	6	438	1	1	-	-	-	-	-	7	6	1	-
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	744	741	-	741	-	-	-	-	-	-	-	4	4	-	-
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	321	315	9	294	11	-	-	-	-	-	-	6	6	-	-
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.640	8.043	-	7.736	262	45	-	-	-	-	-	9.597	7.828	-	1.769
2.2.6.01	Đất giao thông	DGT	7.116	44	-	39	-	5	-	-	-	-	-	7.072	5.429	-	1.643
2.2.6.02	Đất thủy lợi	DTL	2.511	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	2.507,9	2.382,3	-	125,5
2.2.6.03	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	76	75	-	-	35	40	-	-	-	-	-	1	1	-	-
2.2.6.04	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	12	12	-	-
2.2.6.05	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	130	127	-	-	127	0	-	-	-	-	-	3	3	-	-
2.2.6.06	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9	9	-	-	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.07	Đất công trình năng lượng	DNL	7.672	7.672	-	7.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.08	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	7	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6.09	Đất chợ	DCH	51	51	-	1	50	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55	53	-	12	41	-	-	-	-	-	-	1	1	-	0
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	24	-	-	-	-
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-	29	0	0	-	-
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	871	871	-	-	871	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.087	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	9.085	4.200	-	4.886
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	102	102	-	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hòa Thảo
 Nguyễn Thị Hòa Thảo

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



Đặng Minh Tôn

CỘNG HÒA XA HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Tuyên Quang

**THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**
(Đến ngày 31/12/2018)

Biểu 04/TKĐĐ

Đơn vị tính diện tích:

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích đất trong đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						
				Huyện Hàm Yên	Huyện Sơn Dương	Na Hang	Lâm Bình	Chiêm Hóa	Thành phố Tuyên Quang	Yên Sơn
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		586.790	90.055	78.795	86.354	78.497	127.882	11.906	113.302
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	540.133	83.748	70.286	81.269	71.959	120.565	8.461	103.846
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	94.795	20.035	25.938	6.065	3.189	14.957	4.534	20.077
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	54.231	7.505	16.608	4.743	2.312	9.199	2.549	11.315
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.275	3.807	7.620	2.059	1.481	5.603	1.605	6.101
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.956	3.698	8.989	2.684	831	3.596	944	5.214
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.564	12.531	9.330	1.322	877	5.758	1.985	8.762
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	441.603	62.949	43.188	75.135	68.700	105.115	3.643	82.874
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274.817	48.517	29.355	31.455	26.075	69.368	2.948	67.099
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.248	8.870	3.844	22.096	42.624	26.466	695	15.654
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.537	5.562	9.989	21.584	0	9.281	0	121
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.380	690	1.006	66	70	493	226	829
1,4	Đất làm muối	LMU	0	0	0	0	0	0	0	0
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356	73	155	3	0	0	58	67
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.707	4.430	7.144	4.360	5.881	6.237	3.203	8.451
2,1	Đất ở	OCT	6.157	941	1.436	304	311	1.115	663	1.387
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.616	896	1.371	257	311	1.079	321	1.381
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541	45	65	47	0	36	342	6
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	23.406	2.058	3.823	3.614	4.841	2.543	1.776	4.751
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	179	16	32	19	15	24	52	22
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.397	6	6	34	6	27	317	2.002
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318	2	134	1	4	1	36	140
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	881	100	173	64	45	181	136	181
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.990	379	566	147	31	280	387	201
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.640	1.555	2.912	3.348	4.741	2.031	848	2.205
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	2	9	0	0	1	8	5
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29	1	6	1	1	3	5	12
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	871	142	211	38	43	181	36	219
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.087	1.286	1.641	403	678	2.394	700	1.985
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132	0	19	0	7	0	15	92
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.950	1.877	1.365	725	657	1.080	242	1.005
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	989	79	189	106	28	265	63	259
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.962	384	139	370	418	529	13	108
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4.000	1.414	1.037	249	211	286	166	638

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tham

Nguyễn Thị Hồng Châu

KT GIÁM ĐỐC
Ngày 15 tháng 3 năm 2019
PHÓ GIÁM ĐỐC

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Đặng Minh Tôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Tuyên Quang

Biểu 10/TKĐĐ

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT
(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị diện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Năm 2017	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28296	28275								10,29		0,09			0,01	2,61	8,98										
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25983		25954							0,28	0,10	0,07			0,54	8,42	18,86		0,24		0,20						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40599		0,04	40564						0,87	0,59	0,25			0,34	4,55	25,63		2,18	0,45	0,09						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274834			0,29	274817					0,49		0,38			0,46	2,44	11,82			0,60							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120249					120248											0,77										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46537						46537																				
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3378							3373		0,06						1,79	2,93				0,02						
1,4	Đất làm muối	LMU																											
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356								356																		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5604									5604					0,05	0,12	0,21										
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541										540	0,09			0,03		0,25										
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	177											177			0,20	0,01	0,02										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2397												2397														
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318													318													
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	879											0,42			879		0,22										
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1964															1964	0,19										
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17562											0,14		0,01		0,05		0,74	1,93	17559		0,07					
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24																		24								
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27																			27							
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	870																				870						
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9107		1,33									0,01				0,69	11,38				9087						
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132																					132					
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0																						0				
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	992		0,27												0,09	0,02	0,60						989				
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1964																2,00	0,39						1962			
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4000																								4000		
	Tăng khác																												
Diện tích năm thống kê, kiểm kê (2018)				28275	25956	40564	274817	120248	46537	3380	356	5616	541	179	2397	318	881	1990	17641	24	29	871	9087	132	0	989	1962	4000	

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hằng Châu

Nguyễn Thị Hằng Châu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

KT. GIAM ĐỐC
Cơ quan Tài nguyên và Môi trường
(Ký tên, đóng dấu)



Đặng Minh Tôn

Biểu 11/TKĐĐ

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2018)

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng													Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý						
					Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)						Tổ chức nước ngoài (NNG)		Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)		UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)			
							Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)										Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		586.790	100,0	247.327	42,1	39.881	6,8	16.303	2,8	47.834	8,2	-	-	66	0,0	54	0,0	228.654	39,0	15	0,0	6.655	1,1
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	540.133	92,0	241.184	44,7	30.224	5,6	12.040	2,2	47.136	-	-	-	1	-	1	-	209.546	38,8	2	0,0	-	-
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	94.795	16,2	88.661	93,5	2.884	3,0	2.524	2,7	1	-	-	-	1	-	1	-	723	0,8	2	0,0	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	54.231	9,2	50.531	93,2	1.200	2,2	2.439	4,5	0	-	-	-	1	-	1	-	59	0,1	2	0,0	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.275	4,8	26.880	95,1	14	0,0	1.373	4,9	0	-	-	-	-	-	-	5	-	2	0,0	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.956	4,4	23.651	91,1	1.186	4,6	1.065	4,1	-	-	-	-	1	-	1	-	54	0,2	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.564	6,9	38.130	94,0	1.684	4,2	85	-	0	-	-	-	0	-	0	-	664	1,6	-	-	-	-
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	441.603	75,3	149.340	33,8	27.041	6,1	9.295	-	47.108	-	-	-	-	-	-	-	208.818	47,3	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274.817	46,8	149.340	54,3	27.041	9,8	469	-	2.779	-	-	-	-	-	-	-	95.188	34,6	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.248	20,5	-	-	-	-	18	-	44.329	-	-	-	-	-	-	-	75.901	63,1	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.537	7,9	-	-	-	-	8.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.729	81,1	-	-	-	-
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.380	0,6	3.175	93,9	93	2,8	108	3,2	0	0,0	-	-	-	-	-	-	3	0,1	-	-	-	-
1,4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356	0,1	8	2,3	206	57,7	114	-	27	-	-	-	-	-	-	-	2	0,5	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	39.706,5	6,8	6.143	15,5	9.657	24,3	4.262	10,7	698	1,8	-	-	66	0,2	53	0,1	12.158	30,6	14	0,0	6.655	16,8
2,1	Đất ở	OCT	6.157	1,0	6.126	99,5	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	0,2	8	0,1	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.616	1,0	5.594	99,6	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	0,2	1	0,0	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541	0,1	533	98,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	7	1,3	-	-
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	23.406	4,0	17	0,1	9.614	41,1	3.392	14,5	698	3,0	-	-	66	0,3	-	-	7.844	33,5	5	0,0	1.769	7,6
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	179	0,0	-	-	-	-	178	99,6	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.397	0,4	-	-	-	-	2.392	99,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	0,2	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318	0,1	-	-	-	-	318	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	881	0,2	-	-	2	0,3	227	25,8	652	73,9	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.990	0,3	17	0,8	1.877	94,3	14	-	1	0,0	-	-	66	3,3	-	-	16	0,8	1	0,0	-	-
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.640	3,0	-	-	7.736	43,9	262	1,5	45	-	-	-	-	-	-	-	7.828	44,4	-	-	1.769	10,0
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	100,0	-	-	-	-	-	-
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29	99,7	0	-	-	-	-	-
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	871	0,1	-	-	-	-	871	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0,0	-	-	-	-
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.087	1,5	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.200	46,2	-	-	4.886	53,8
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132	0,0	-	-	30	22,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102	77,5	-	-	-	-
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	-	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6.950	1,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.950	100,0	-	-	-	-
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	989	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	989	100,0	-	-	-	-
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.962	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.962	100,0	-	-	-	-
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4.000	0,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	100,0	-	-	-	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Châu

Nguyễn Thị Hồng Châu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

PHÓ GIÁM ĐỐC
Cơ quan Tài nguyên và Môi trường
(Ký, tên, đóng dấu)



Đặng Minh Tôn

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Năm 2018 so với năm TK 2017

Biểu 12/TKĐĐ

Đơn vị tính diện tích ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích TK năm 2018	So với TK năm 2017		Ghi chú
				Diện tích TK năm 2017	Tăng(+) giảm(-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		586,790	586,790	0	
1	Đất nông nghiệp	NNP	540,133	540,233	-100	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	94,795	94,878	-84	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	54,231	54,280	-49	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,275	28,297	-22	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,956	25,983	-27	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,564	40,599	-35	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	441,603	441,620	-17	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274,817	274,834	-17	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120,248	120,249	-1	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46,537	46,537	0	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,380	3,378	2	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356	356	0	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,706.5	39,602	105	
2.1	Đất ở	OCT	6,157	6,145	12	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,616	5,604	12	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541	541	0	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	23,406	23,297	109	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	179	177	2	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,397	2,397	0	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318	318	0	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	881	880	2	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,990	1,964	27	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	17,640	17,562	79	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	24	0	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29	27	2	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	871	870	1	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,087	9,107	-19	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132	132	0	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,950	6,956	-5	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	989	992	-3	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,962	1,964	-2	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,000	4,000	0	

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Châu

Nguyễn Thị Hồng Châu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường

(Ký, tên, đóng dấu)



Đặng Minh Tôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SO SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY

(Đến ngày 31/12/2018)

Biểu 13/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm thống kê, kiểm kê				So sánh diện tích chuyển mục đích giữa số liệu thống kê 2018 với kế hoạch sử dụng đất năm 2018				
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	Chênh lệch	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển đi	So sánh	Diện tích chuyển đến	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)										
1	Đất nông nghiệp	NNP	586.790	586.790	0	137,5	1443,2	-1305,6	137,5	1443,3	-1305,8
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXV	94.795	93.471	1324	85,7	880,1	-794,4	1,9	5,7	-3,8
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	54.231	53.275	956	50,7	510,7	-460,0	1,6	2,0	-0,4
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.275	27.247	1028	22,0	172,0	-150,0		0,0	0,0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.956	25.681	275	28,7	338,7	-310,0	1,6	2,0	-0,4
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.564	40.196	368	35,0	369,4	-334,4	0,3	3,7	-3,4
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	441.603	441.368	235	17,3	400,8	-383,6	0,0	145,4	-145,4
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	274.817	269.248	5569	16,5	255,8	-239,4		145,4	-145,4
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120248	125.590	-5341	0,8	156,5	-155,8		0,0	0,0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	46537	46.530	7		7,3	-7,3		0,0	0,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3380	3.330	50	4,8	53,1	-48,3	6,5	0,1	6,5
1.4	Đất làm muối	LMU	0	0	0		0,0	0,0		0,0	0,0
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	356	316.994	39		0,0	0,0		11,4	-11,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39707	40.868	-1162	24,5	74,5	-50,0	129,1	1280,7	-1151,7
2.1	Đất ở	OCT	6157	6.297	-140	0,7	21,4	-20,7	12,7	168,1	-155,4
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5616	5.709	-93	0,4	16,0	-15,7	12,0	113,1	-101,1
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	541	588	-47	0,4	6,7	-6,4	0,7	55,0	-54,3
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	23406	23906	-500	4,0	37,4	-33,5	112,5	1069,4	-956,9
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	179	194	-15	0,2	0,2	0,0	2,0	15,6	-13,7
2.2.2	Đất quốc phòng	QOP	2397	2521	-124		1,2	-1,2		124,6	-124,6
2.2.3	Đất an ninh	CAN	318	323	-6		0,0	0,0		7,3	-7,3
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	881	906	-24	0,6	6,6	-5,9	2,5	24,2	-21,7
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1990	2031	-41	0,2	1,4	-1,3	26,3	164,9	-138,6
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	17640	18301	-661	2,9	28,7	-25,8	81,7	732,7	-651,0
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	20	4		0,0	0,0		0,0	0,0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29	26	3		0,0	0,0	2,5	0,0	2,5
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	871	918	-47		0,0	0,0	1,0	48,0	-46,9
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9087	8999	88	19,7	11,7	8,0	0,3	0,0	0,3
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132	193	-61		1,8	-1,8		0,2	-0,2
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.950	6907	43	5,3	34,6	-29,3	0,0	0,0	0,0
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	989	967	21	2,9	10,3	-7,4		0,0	0,0
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.962	1956	6	2,4	8,7	-6,4		0,0	0,0
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4.000	3.984	15		15,5	-15,5		0,0	0,0

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm

Nguyễn Thị Hồng Châu

Ngày 15 tháng 3 năm 2019
Cơ quan Tài nguyên và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



Đặng Minh Tôn

